

“CHÓ” TRONG NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA TRUNG - VIỆT

Phạm Ngọc Hàm*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 13 tháng 12 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 22 tháng 01 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 01 năm 2018

Tóm tắt: Chó là một trong mười hai con giáp gắn bó mật thiết với đời sống và văn hóa nông nghiệp của hai nước Việt - Trung. Trải qua quá trình tiếp xúc, thuần hóa coi làm vật nuôi trong nhà, con người đã phát hiện được những thuộc tính bản chất mang tính hai mặt của chó và liên hệ với đời sống xã hội. Từ đó hình thành nên một lớp từ ngữ có chứa tên loài vật rất gần gũi này với những tầng nghĩa đa dạng, thể hiện rõ nét đặc điểm tri nhận của nhân dân hai nước. Bài viết sử dụng những phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như thống kê, miêu tả, phân tích, so sánh đối chiếu, trên ngữ liệu thu thập từ từ điển và trong các tác phẩm văn học cũng như thực tế đời sống, tiến hành phân tích, đối chiếu các tầng nghĩa của những từ ngữ có chứa tên gọi *chó* trong tiếng Hán và tiếng Việt, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng.

Từ khóa: chó, tiếng Hán, tiếng Việt, ẩn dụ

1. Đặt vấn đề

Thế giới động vật trong tự nhiên vô cùng phong phú, đa dạng và có quan hệ mật thiết với đời sống của con người. Trong quá trình chinh phục thế giới tự nhiên, con người đã thuần hóa và thu nhận hàng loạt các loài như chó, dê, trâu, ngựa v.v... và biến chúng trở thành vật nuôi có ích trong gia đình, phục vụ nhiều phương diện đời sống xã hội. Qua tiếp xúc, con người đã nhận thức được những thuộc tính bản chất của các loài vật, thông qua tư duy trừu tượng, liên hệ với đời sống, khiến cho thế giới tự nhiên và con người càng gắn kết với nhau. Từ đó hình thành nên một trong những trường từ vựng – ngữ nghĩa quan trọng: trường từ vựng – ngữ nghĩa động vật trong các ngôn ngữ với những tầng nghĩa đa dạng. Đặc biệt là trong tiếng Hán và tiếng Việt, 11 loài động vật trong tự nhiên cùng với rồng – loài vật tồn tại trong trí tưởng tượng của nhân dân hai nước Việt – Trung tạo nên 12 con giáp, được phản ánh trong ngôn ngữ với ý nghĩa văn hóa sâu sắc, thể hiện rõ nét đặc điểm tri nhận của nhân dân hai nước, đồng

thời làm giàu cho hệ thống từ vựng tiếng Hán và tiếng Việt.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi sử dụng những phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như thống kê, miêu tả, phân tích, so sánh đối chiếu, trên ngữ liệu thu thập từ từ điển và trong các tác phẩm văn học cũng như thực tế đời sống, tiến hành phân tích, đối chiếu các tầng nghĩa của những từ ngữ có chứa tên gọi *chó* trong tiếng Hán và tiếng Việt, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa ngôn ngữ và văn hóa hai nước qua lớp từ ngữ này, nhằm góp một tài liệu cho công tác nghiên cứu đối chiếu Hán Việt trên phương diện ngôn ngữ và văn hóa.

2. Đôi nét về tình hình nghiên cứu hữu quan ở Trung Quốc và Việt Nam

Trước hết, nhìn lại thành quả nghiên cứu về trường từ vựng – ngữ nghĩa động vật, trong đó có mười hai con giáp, có thể kể đến nghiên cứu của Vương Quân (王军, 2005). Trong quá trình nghiên cứu về ngữ nghĩa học, tác giả đã kết hợp lí luận với ví dụ thực tiễn, đi sâu phân tích, làm sáng tỏ các vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học như quan hệ giữa nghĩa của

* ĐT.: 84-904123803

Email: phamngochamnnvhtq@gmail.com

từ và khái niệm, nội dung và tính chất nghĩa của từ..., đồng thời dành nhiều tâm sức cho vấn đề đặc trưng tâm lý, văn hóa dân tộc thể hiện qua ý nghĩa tượng trưng của lớp từ chỉ động vật trong tiếng Hán. Vương Quốc An, Vương Tiểu Mạn (王国安、王小曼, 2011) đi từ góc độ lịch đại, lựa chọn lớp từ chỉ động vật làm ngữ liệu nghiên cứu, thông qua miêu tả và phân tích chỉ ra ý nghĩa văn hóa trong ngôn ngữ qua phép tư duy liên tưởng. Tiếp đó là Tô Tân Xuân (苏新春, 1997) đã phân tích khá thấu đáo về nguồn gốc của lớp từ có liên quan đến động vật trong tiếng Hán, trên cơ sở đó làm nổi rõ vai trò của lớp từ này trong đời sống ngôn ngữ, chỉ ra đặc điểm tư duy, liên tưởng của người Trung Quốc thể hiện qua mối liên hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. Đặc biệt là Tào Vĩ (曹炜, 2004) đã lựa chọn trường hợp điển hình là “chó” trong ngôn ngữ Hán để tiến hành phân tích, làm nổi bật tính chất đặc thù của loài vật này trong ngôn ngữ cũng như tư duy liên tưởng.

Thành quả nghiên cứu về từ ngữ chỉ động vật dưới góc nhìn đất nước học cũng khá phong phú, tiêu biểu như Lí Nguyệt Tùng (李月松, 2008) trong quá trình nghiên cứu ngữ nghĩa đất nước học của từ ngữ chỉ động vật tiếng Hán, tác giả đã chỉ ra một số cơ sở định danh tên gọi động vật như ngữ âm, công dụng, tính tượng trưng,... đối với từng loài, đồng thời khẳng định, ngữ nghĩa đất nước học của lớp từ chỉ động vật trong tiếng Hán đã phản ánh đặc trưng tư duy, quan niệm luân lý truyền thống của người Trung Quốc. Ngoài Lí Nguyệt Tùng, phải kể đến Vương Đức Xuân, Vương Kiến Hoa (王德春、王建华, 1999) với bài viết nhan đề “Hiện tượng đồng nghĩa đất nước học trong tên gọi động vật Hán Anh”. Trong đó, tác giả đi sâu phân tích, so sánh, chỉ ra những tương đồng và khác biệt của tên gọi động vật giữa hai ngôn ngữ khác nhau về loại hình và bối cảnh văn hóa. Về nghiên cứu từ ngữ chỉ động vật dưới góc nhìn ẩn dụ từ phải kể đến Tiêu Dao Dao (肖遥遥, 2008). Tác

giả khẳng định, các loài động vật với những hình dạng và phương thức sinh tồn khác nhau, đã đem lại cho con người những cảm nhận tâm lý về chúng khác nhau... Hàng ngàn năm nay, con người thường mượn một số đặc tính của những loài động vật nào đó để ví với con người hoặc sự vật. Ẩn dụ động vật trong ngôn ngữ chủ yếu dựa trên hai căn cứ, một là đặc tính của bản thân từng loài động vật, hai là văn hóa dân tộc thể hiện qua nhận thức về động vật. Ngải Tố Bình (艾素萍, 2007) trên cơ sở tổng kết lại những vấn đề cơ bản về ẩn dụ tri nhận, tác giả đã tiến hành so sánh ý nghĩa liên tưởng của từ ngữ chỉ động vật trong tiếng Anh và tiếng Hán. Cũng như Tiêu Dao Dao, Ngải Tố Bình (2007) khẳng định, cội nguồn ý nghĩa ẩn dụ của từ ngữ chỉ động vật và điểm khác biệt giữa chúng là kết quả của sự ảnh xạ những đặc tính của động vật trong bối cảnh văn hóa dân tộc. Điều đó phản ánh tri nhận của loài người là quá trình nhận thức sự vật từ góc nhìn mới, trên cơ sở miền kinh nghiệm đã có, thông qua tư duy liên tưởng rồi phạm trù hóa mà thành khái niệm.

Ngoài ra, còn có một lượng không nhỏ luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ liên quan, trong đó, tiêu biểu nhất là Bùi Thị Hằng Nga (裴氏恒娥, 2015). Trong công trình này, tác giả đã sử dụng phương pháp đối chiếu, phân tích, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc thể hiện qua đặc điểm tri nhận về mười hai con giáp của người Trung Quốc và người Việt Nam trên ngữ liệu từ, thành ngữ, tục ngữ có chứa yếu tố chỉ con giáp. Qua nghiên cứu, tác giả khẳng định, chính những điểm tương đồng về bản chất tư duy của loài người cũng như những tương đồng về nhận thức và kinh nghiệm đối với thế giới tự nhiên, dẫn đến những điểm tương tự về ý nghĩa tượng trưng của từ ngữ chỉ con giáp trong tiếng Hán và tiếng Việt. Mặt khác, do đặc trưng của bản thân từng ngôn ngữ, phương thức sinh hoạt, truyền thống văn hóa dân tộc đã dẫn tới những

sự khác biệt nhất định về sự ánh xạ từ miền nguồn lên miền đích trong phép tư duy liên tưởng của lớp từ ngữ này. Trên cơ sở kết quả đạt được, tác giả đã vận dụng vào thực tiễn dạy học tiếng Hán cho người Việt Nam và đưa ra những kiến nghị hữu ích nhằm nâng cao hiệu quả dạy học bằng phương pháp kết hợp các thành tố văn hóa với ngôn ngữ.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về trường từ vựng – ngữ nghĩa chỉ động vật cũng nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu, chẳng hạn như Phan Văn Quế (1995) với bài viết nhan đề “Các con vật và một số đặc trưng của chúng được cảm nhận từ góc độ dân gian và khai thác để đưa vào kho tàng thành ngữ tiếng Việt”; Nguyễn Thuý Khanh (1996) với nghiên cứu nhan đề “Đặc điểm trường từ vựng – ngữ nghĩa tên gọi động vật trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga”; Nguyễn Hữu Cầu (2004) với “Nghiên cứu đối chiếu ngữ nghĩa của từ ngữ đất nước học chứa tên gọi động vật, thực vật trong hai ngôn ngữ Hán và Việt với việc dạy học tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam”; Trịnh Thị Thanh Huệ (2007) với bài viết nhan đề “So sánh hàm nghĩa văn hóa các từ chỉ động vật tiếng Hán và tiếng Việt”. Tuy nhiên, những nghiên cứu này nhìn chung đều đề cập đến trường từ vựng – ngữ nghĩa động vật và văn hóa trên diện rộng, mang tính vĩ mô. Bài viết này là sự kế tiếp các nghiên cứu của chúng tôi về “Chữ 羊 *ương* trong ngôn ngữ – văn hóa Việt Nam và Trung Hoa” (2015), “Con gà trong ngôn ngữ Trung - Việt” (2017), hy vọng có thể thông qua nghiên cứu trường hợp, góp phần làm nổi rõ đặc điểm của tiểu trường từ vựng – ngữ nghĩa động vật trong tiếng Hán và tiếng Việt.

3. Khái quát về tri nhận và ẩn dụ ý niệm

Trước hết, khái niệm *tri nhận* (cognition) bắt nguồn từ tiếng La-tin *cognitio* (the action or faculty of knowing or learning) là một trong những phương diện quan trọng trong nghiên cứu tâm lý học, dùng để chỉ quá trình tích lũy tri thức hoặc học tập của con người.

Nhà tâm lý học người Mỹ T.P. Houston đã tóm lược các hình thức định nghĩa về tri nhận của giới tâm lý học tri nhận, trong đó có một số cách định nghĩa đáng lưu ý như *tri nhận là sự xử lý thông tin; tri nhận là tư duy; tri nhận là một nhóm hoạt động tương quan, như tri giác, ghi nhớ, phán đoán, suy lý, giải quyết vấn đề, học tập, tưởng tượng, hình thành khái niệm, sử dụng ngôn ngữ...* (theo Chu Trí Hiền, Lâm Sùng Đức: 朱智贤、林崇德, 1987).

Về vai trò của tri nhận, quan hệ giữa tri nhận và ngôn ngữ, Triệu Diễm Phương (赵燕芳, 2001) trong công trình nghiên cứu của mình đã khẳng định, tri nhận là nền tảng của ngôn ngữ, ngôn ngữ là cửa sổ của tri nhận. Ngôn ngữ có thể xúc tiến sự phát triển của tri nhận. Đồng thời, ngôn ngữ là công cụ để củng cố và ghi chép thành quả của tri nhận.

Trần Văn Cơ (2007) cho rằng, ẩn dụ tri nhận còn có tên gọi khác là ẩn dụ ý niệm, “chủ yếu là sự mở mang kiến thức, cung cấp sự hiểu biết về một đối tượng này thông qua sự hiểu biết về một đối tượng khác đã biết. Bằng cách đó, con người tạo cho mình sự hiểu biết mới”. Triệu Diễm Phương (赵燕芳, 2001) cho rằng, “Ẩn dụ là một phương thức phổ biến để loài người nhận biết và biểu đạt kinh nghiệm của mình về thế giới.”

Tác giả Nguyễn Đức Tồn (2013) trên cơ sở kết hợp một cách hữu cơ hai bình diện ngôn ngữ và tư duy đã đưa ra định nghĩa về ẩn dụ “là phép thay thế tên gọi hoặc chuyển đặc điểm, thuộc tính của sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng thuộc loại khác theo lối loại suy dựa trên cơ sở sự liên tưởng đồng nhất hoá chúng theo đặc điểm, thuộc tính nào đó cùng có ở chúng”.

Có thể nói, ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) là hiện tượng ý niệm hoá trong cách nhìn, cách nghĩ về thế giới. Khi xác định ẩn dụ ý niệm, ngôn ngữ học tri nhận đã chỉ ra cơ chế tri nhận của ẩn dụ ý niệm gồm miền Nguồn và miền Đích, là sự ánh xạ giữa một miền Nguồn cụ thể hơn và vật chất hơn lên

một miền Đích trừu tượng hơn. Điều này có nghĩa là, một miền ý niệm Đích được hiểu nhờ vào một miền ý niệm Nguồn. Ấn dụ ý niệm thường được tạo lập nên nhờ rất nhiều sự ánh xạ, bởi chỉ một bộ phận của ý niệm Nguồn được ánh xạ lên ý niệm Đích và chỉ một phần ý niệm Đích được bao hàm trong sự ánh xạ từ ý niệm Nguồn. Một miền Nguồn có thể ánh xạ lên nhiều miền Đích.

Trong quá trình khám phá thế giới động vật, trong đó có chó – một trong những vật nuôi trong nhà, người Việt Nam và người Trung Quốc trên cơ sở nhận thức về đặc tính, hoàn cảnh sống, phương thức sinh tồn cũng như vai trò của loài vật này trong đời sống, nhất là môi trường nông nghiệp – nông thôn dưới tác động của nền nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, cung không đủ cầu kéo dài cho đến tận những năm đầu của thập kỷ 70 thế kỷ trước, từ đó liên hệ với đời sống, đẳng cấp xã hội và biểu hiện tính cách con người, dần dần hình thành nên hệ thống ấn dụ ý niệm mà miền Nguồn CHÓ với những đặc tính riêng của nó, ánh xạ lên miền Đích là ĐỊA VỊ THẤP HÈN, SỰ TRUNG THÀNH VỚI CHỦ, SỰ NGU MUỘI..., khác biệt về cơ bản so với quan niệm của người phương Tây. Cùng với sự phát triển của ngôn ngữ và tư duy, ý nghĩa biểu trưng của từ *chó*, *cấu*, *khuyển* trong tiếng Việt và *狗cấu*, *犬 khuyển* trong tiếng Hán ngày càng trở nên phong phú. Có thể nói, *chó* là một trong những ví dụ tiêu biểu cho từ vựng văn hóa thuộc trường từ vựng – ngữ nghĩa động vật trong tiếng Hán và tiếng Việt.

4. Ý nghĩa của từ *chó* trong tiếng Hán và tiếng Việt

Trong tiếng Hán, “chó” có hai hình thức biểu đạt, thứ nhất là *狗 cấu*, thứ hai là *犬 khuyển*. Trước hết, xét về góc độ văn tự học, theo “Thuyết văn giải tự”, *犬khuyển* là một chữ tượng hình, Khổng Tử nói rằng: “Nhìn chữ *犬khuyển* giống như hình họa con chó vậy” (犬, 象形, 孔子曰: “视犬之字如畫, 狗也 *khuyển*, tượng hình, Khổng Tử viết:

‘*Thị khuyển chi tự như họa, cấu dã*’). Chữ *狗cấu* là một chữ hình thanh, có 犭 là bộ thủ biểu nghĩa. Khi giải thích về ý nghĩa của chữ Hán này, “Thuyết văn giải tự” giải thích rằng, *cấu* (chó) nghĩa là đánh hơi cất tiếng sủa để giữ nhà. (狗, 叩也, 叩气吠以守 *Cấu, khẩu dã, khẩu khí phệ dĩ thủ*).

Như vậy, chữ *狗cấu* cũng xếp vào loại chữ Hán có chứa 犭. Với vai trò làm tự tố, 犭 có khả năng tạo chữ khá cao. Theo thống kê của chúng tôi, trong 新现代汉语词典 (Tân hiện đại Hán ngữ từ điển) có 117 chữ Hán có chứa bộ 犭, trong đó, đa số là chữ Hán chỉ tên các loài thú, như 猫 *miêu* (mèo), 猪 *trư* (lợn), 狐 *hồ* (cáo)... Trong đó, có một phần không nhỏ dùng để chỉ những tên gọi khác nhau của loài chó và những chữ có ý nghĩa liên quan đến *chó*, chẳng hạn như *狗cấu* (chó), 狼 *lang* (sói), 猎 *liệp* (săn/săn bắt). Tuy nhiên, chỉ có 9 chữ Hán có chứa bộ 犬 *khuyển*.

Dưới đây là một số chữ Hán có chứa 犬 *khuyển* thể hiện rõ nhất bản chất của loài vật này trong con mắt của người Trung Quốc. Đó là các chữ 臭 *xú*, 嗅 *khứu*, 器 *khí*.

Theo Hứa Thận (许慎: 2012), chữ 臭 *xú* dùng để chỉ đặc tính loài vật khi cảm thú lọt vào tầm ngắm của thợ săn mà bỏ chạy, nó ngửi mùi cũng có thể biết được dấu tích của loài cảm thú ấy, đó là loài chó săn. Chữ này gồm bộ 犬 *khuyển* và 自 *tự* tạo thành. (臭, 禽走, 臭而知其迹也, 犬也。从犬, 从自 *xú, cảm tẩu, xú nhi tri kỳ tích dã, khuyển dã, tông khuyển, tông tự*).

Từ cách giải thích của Hứa Thận, có thể thấy rằng, chữ 臭 *xú* là chữ hội ý kết cấu trên dưới, gồm 自 *tự* (mũi) và 犬 *khuyển* (chó) tạo thành. Tính chất biểu ý của chữ Hán này là *ngửi*, được hình thành trên cơ sở nhận thức về đặc điểm của loài chó *mũi rất thính, phát hiện được mùi*. Tiếp theo đó, từ nhận thức về loài vật này thường ăn chất cặn bã nên 臭 *xú* còn có nghĩa là mùi *hôi thối* (xú khí). Chữ 嗅 *khứu* (ngửi) gồm 臭 *xú* (mùi hôi thối) kết hợp với 口 *khẩu* (miệng/ lỗ thông hơi) cùng biểu

thị ý nghĩa là *cảm nhận thấy mùi bằng mũi*. Cả hai chữ 臭 *xú* và 嗅 *khứu* này đều thể hiện ý nghĩa *chó có cơ quan khứu giác rất nhạy bén, phát hiện được mùi lạ nhanh nhạy nhất. Đồng thời, mùi mà chó phát hiện được thường là mùi hôi*. Điều đó cho ta phán đoán rằng, trong hoàn cảnh nền nông nghiệp Trung Quốc lạc hậu, năng suất thấp, cung không đủ cầu, con chó ở xã hội Trung Quốc xưa sống nhờ vào chất thải loại, ôi thiu. Để tồn tại, chúng phải dựa vào cơ quan khứu giác nhạy bén để phát hiện những thứ dù là hôi thối dùng làm đồ ăn. Con chó trong xã hội nông nghiệp Việt Nam xưa cũng tương tự.

Cũng theo cách giải thích của Hứa Thận (许慎: 2012), chữ 器 *khí* nghĩa là đồ đựng, hình chữ giống như miệng của vật thể, là dụng cụ mà chó dùng để coi nhà. (器, 皿也。象器之口, 犬所以守之 *khí, mãnh dã, tượng khí chi khẩu, khuyển sở dĩ thủ chi*).

Quan sát chữ 器 *khí* (dụng cụ/ cơ quan trong cơ thể người) gồm 犬 *khuyển* (chó) kết hợp với bốn bộ 口 *khẩu* (miệng) cùng biểu thị ý nghĩa. Điều đó càng chứng tỏ người xưa đã dựa vào đặc tính của chó là *đánh hơi nhanh, cất tiếng sủa liên hồi để báo cho chủ biết có đối tượng lạ xuất hiện, độ nhanh nhạy ấy của chó đã được dùng để hình dung với độ nhanh nhạy của cỗ máy* khi được vận hành. Trong tiếng Hán hiện đại, chữ 器 *khí* vẫn được dùng với ý nghĩa như vậy, chẳng hạn như 电器 *điện khí* (đồ điện), 吸尘器 *hấp trần khí* (máy hút bụi), 助听器 *trợ thính khí* (máy trợ thính)... Sự liên tưởng giữa loài vật này với các sự vật hữu quan là cơ sở tạo ra từ ngữ mới, làm giàu cho ngôn ngữ, văn tự Hán.

Nhìn từ góc độ từ vựng học, theo giải thích trong “Hán ngữ đại từ điển”, 狗 *cẩu* (chó) có những nghĩa như sau: (1) tức khuyển, một loài động vật có vú, khứu giác và thính giác rất nhạy bén, lưỡi dài và mỏng, có thể tản nhiệt, lông có màu vàng, đen, trắng, là một trong những loài gia súc được con người thuần hóa sớm nhất, có thể huấn luyện thành cảnh

khuyển (chó phục vụ công tác trị an); (2) dùng để ví với người xấu; (3) biểu thị sự thân cận, nịnh bợ; (4) từ dùng để chửi rủa, biểu thị sự khinh miệt đến mức cực đoan; (5) một trong 12 con giáp; (6) tên một vì sao (khuyển tinh).

Trong tiếng Việt, đồng thời tồn tại ba từ *chó, cẩu, khuyển* đều chỉ loài vật này. Trong đó, *khuyển* và *cẩu* là những từ mượn tiếng Hán sử dụng với tần số thấp hơn so với *chó* là một từ thuần Việt. “Từ điển tiếng Việt” của Hoàng Phê (2011) giải thích rằng, *chó* là danh từ, có hai nghĩa cơ bản: một là chỉ *súc vật thường được nuôi để giữ nhà hay đi săn hoặc lấy thịt ăn*; hai là chỉ *kẻ đáng khinh miệt, đồng thời dùng làm tiếng mắng*. Trong đó, nghĩa thứ hai thuộc về tầng nghĩa ẩn dụ, từ miền nguồn *chó*, các đặc tính xấu xa, đê tiện của loài vật này được ánh xạ lên miền đích, chỉ những người thiếu nhân cách, bị xã hội lên án và khinh miệt.

5. Đặc điểm của các từ ngữ có chứa yếu tố *chó* trong tiếng Hán và tiếng Việt

Cùng nằm trong một không gian văn hóa, Trung Quốc và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng trong phương thức sinh hoạt, phương thức tư duy và đặc điểm tâm lý. Vì vậy, đặc điểm tri nhận với cùng một sự vật hiện tượng của hai dân tộc Trung Quốc và Việt Nam cũng có nhiều điểm giống nhau. Dưới những tác động của một nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu, phân tán, lại phải đối mặt với rất nhiều trở ngại về thiên tai, cung không đủ cầu là hiện tượng phổ biến trong toàn xã hội trước kia, ăn no mặc ấm đã từng là ước mơ của biết bao thế hệ người dân. Trong bối cảnh đó, con chó dưới con mắt của người phương Đông, nhất là Trung Quốc và Việt Nam cũng có những đặc điểm phản ánh dấu ấn lịch sử. Chó trong tiếng Hán và tiếng Việt nhìn chung có những tầng nghĩa ẩn dụ tương đồng như (1) chỉ địa vị thấp hèn; (2) chỉ sự thù hận, chán ghét; (3) chỉ sự hung dữ, tàn bạo; (4) chỉ sự trung thành, đáng tin cậy; (5) chỉ đạo đức xuống cấp, băng hoại. Trong đó, ngay cả khi chỉ sự trung thành

cũng mang hàm ý khinh miệt đối với một kẻ chịu ơn, mưu cầu miếng cơm manh áo, thậm chí là sự vinh hoa giả tạo không chân chính. Tiếng Trung Quốc có cách nói 侵略军及其走狗 *xâm lược quân cấp kỳ tẩu cầu*, hoàn toàn đồng nhất với cách nói *quân xâm lược và bọn chó săn* trong tiếng Việt. 走狗 *tẩu cầu* tương đương với *chó săn*, nghĩa ví von của nó trong ngữ cảnh này là *bè lũ tay sai*. Trong “Đời thừa” của Nam Cao, Từ là người phụ nữ lỡ làng trong tình duyên, trót có thai với người đàn ông phụ bạc. Trong lúc tuyệt vọng, Hộ đã bao dung, che chở cho Từ, nhất là dang vòng tay của một trí thức nghèo về vật chất nhưng giàu lòng nhân ái đón nhận cả đứa con riêng của Từ. Từ chịu ơn và tuyệt đối phục tùng Hộ. Vì vậy, tác giả đã ví Từ *như một con chó trung thành với chủ*. Cái gọi là “trung thành” đó chất chứa một sự mỉa mai chua xót. Quan hệ giữa Từ và Hộ đã được ngầm ví với quan hệ giữa chó và chủ nuôi. Điều đó chứng tỏ, người ta có thể dựa trên một hoặc vài đặc tính nổi bật nào đó mà không phải tất cả đặc tính của sự vật để liên hệ với đặc tính của con người nói chung hay một nhóm người nào đó nói riêng, tìm ra mối liên hệ trừu tượng giữa hai sự vật hiện tượng để hình thành nên ý nghĩa ẩn dụ. “Tùy từng tình huống cụ thể, tùy từng góc nhìn và ý định diễn đạt của người quan sát mà người đó chọn yếu tố nào nổi bật nhất trong sự tình để đưa lên cận cảnh và thu hút sự chú ý của người nghe. Nói cách khác, người phát ngôn lựa chọn cách thức nào để diễn giải (construe) sự tình quan sát được không những phụ thuộc vào cách thức tri nhận sự tình mà còn cả dụng ý và mục đích phát ngôn (nghĩa dụng học) của người đó nữa” (Lâm Quang Đông, 2017). Ý nghĩa ẩn dụ của từ *chó* trong tiếng Hán và tiếng Việt không nằm ngoài nguyên tắc này.

Những người dân thôn quê ở Trung Quốc xưa thường đặt cho con của mình bằng những cái tên thông tục như 阿毛 *A Mao*, 阿狗 *A Cầu*, tương đương với cách gọi thân thiết *con cún* dành cho bé gái, *thằng cún* dành cho bé

trai của người Việt Nam, có giá trị như một biệt hiệu ngoài tên gọi chính thức. Ngay cả khi người Việt Nam dùng từ *cún/ con cún* thay cho từ *chó* khi nhắc đến loài vật nuôi này trong gia đình thì sắc thái tình cảm của chủ nuôi dành cho nó cũng trở nên thân mật. Một số gia đình ở Bắc Kinh Trung Quốc vẫn có tập tục gọi con bằng những cái tên không chính thức như 二狗子 *Nhị Cầu tử*, 狗娃 *Cầu oa*, 细狗 *Té cầu*... Điều đó vừa mang màu sắc tín ngưỡng dân gian, vừa thể hiện nét khu biệt giữa đặc tính của chó con và chó đã trưởng thành trong con mắt của người Việt và người Trung Quốc cũng như tình cảm mà người ta dành cho loài vật này.

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, *khuyến, cầu, chó* tích cực tham gia vào cấu tạo từ ghép và nhất là cấu tạo thành ngữ, tục ngữ, cụm từ cố định, có ý nghĩa ví von so sánh, làm giàu cho ngôn ngữ và tạo chất liệu phong phú cho biểu đạt.

Trước hết, về phương diện cấu tạo từ ghép, theo khảo sát của chúng tôi, trong “Từ điển Hán ngữ đại” tập hợp được tất cả 26 từ song âm tiết và 13 từ ghép ba âm tiết có chứa *cầu* (chó), tổng cộng là 39 đơn vị từ. Trong đó có 17 đơn vị 狗 *cầu* đứng ở trước, chủ yếu là cấu trúc định – trung, do 狗 *cầu* làm định ngữ, như 狗窝 *cầu oa* (ổ chó), 狗命 *cầu mệnh* (mạng chó),... Những từ ghép theo dạng cấu trúc này phần lớn chỉ những bộ phận cơ thể hoặc những sự vật thuộc về hoặc liên quan đến chó. Cấu trúc chủ vị chiếm số lượng rất ít, chẳng hạn như 狗咬 *cầu giảo* (chó cắn), 狗吃屎 *cầu ngật thi* (chó ăn cứt). Số từ ghép có chứa 狗 *cầu* đứng ở sau là 22 đơn vị, chủ yếu là cấu trúc định – trung do 狗 *cầu* làm danh từ trung tâm, chẳng hạn như 野狗 *dã cầu* (chó hoang), 猎狗 *liệp cầu* (chó săn), 看家狗 *khán gia cầu* (chó coi nhà)... Những từ ghép dạng này phần lớn chỉ các loài chó khác nhau được phân loại dựa trên đặc điểm, tập tính, môi trường sống,... của từng loài. Trong đó, có một số từ mang nghĩa ví von, chẳng hạn như 走狗

tâu cẩu (chó săn) thường dùng để chỉ những hạng người bị kẻ xấu mua chuộc và giúp làm việc xấu xa, ác độc, khác với *猎狗 liệp cẩu* (chó săn) chỉ dùng với nghĩa gốc: loài chó giúp người săn bắt.

Ngoài từ ghép ra, chúng tôi đã khảo sát thành ngữ có chứa yếu tố chỉ loài vật này qua *Từ điển trực tuyến* (Xh.5156 edu.com), kết quả khảo sát cụ thể là, trong 176 đơn vị thành ngữ thu thập được có tới 147 đơn vị cấu tạo bởi bốn âm tiết, trong đó đại bộ phận theo nhịp 2//2. Chỉ có 6 thành ngữ ba âm tiết và 23 thành ngữ từ năm âm tiết trở lên. Trong những thành ngữ có số âm tiết chẵn gồm sáu hoặc tám âm tiết, chủ yếu theo nhịp 3//3 và 4//4, tạo nên tính tiết tấu và mang lại vẻ đẹp về mặt ngữ âm, khiến cho thành ngữ có tính nhạc. Chẳng hạn như *挂羊皮, 卖狗肉 quai dương bì, mại cẩu nhục* (treo đầu dê, bán thịt chó), *嫁鸡随鸡, 嫁狗随狗 giá kê tùy kê, giá cẩu tùy cẩu* (thuyền theo lái, gái theo chồng), *鸟尽弓藏, 兔死狗烹, 兔死狗烹, 兔死狗烹, 兔死狗烹, 兔死狗烹* (đổi thủ không còn, giải thể giáp binh).

Trong số các thành ngữ có chứa yếu tố chỉ chó, chó thường kết hợp với kê (gà), thử (chuột), trư (lợn),... Trong đó, thành ngữ có sự kết hợp giữa chó và gà gồm 16 đơn vị, như *鸡犬相闻 kê khuyển tương văn* (hai bên đều nghe thấy tiếng gà gáy chó sủa của nhau), *鸡鸣犬吠 kê minh khuyển phệ* (gà gáy chó sủa) dùng để chỉ xóm giềng gần gũi, có thể nghe thấy tiếng gà gáy, chó sủa của nhau; chó kết hợp với lợn gồm 11 đơn vị, như *猪狗不如 trư cẩu bất như* (không bằng chó lợn), *泥猪瓦狗 nê trư ngôa cẩu* (rẻ mặt như bùn), *猪卑狗险 trư ti cẩu hiểm* (lòng dạ hiểm độc); *犬马之诚 khuyển mã chi thành* (lòng thành thực của kẻ thấp hèn, kiếp chó ngựa), *犬马之决 khuyển mã chi quyết* (quyết đoán); chó kết hợp với chuột gồm 8 đơn vị, như *鼠窜狗盗 thử soán cẩu đạo* (trộm cắp lung tung), *狗逮老鼠 cẩu đãi lão thử* (ngồi lê mách lẻo), *狗头鼠脑 cẩu đầu thử não* (đầu óc ngu si, như đầu chó, não chuột); chó kết hợp với cáo, sói, chồn, mỗi

loại 4 đơn vị, như *狼心狗肺 lang tâm cẩu phế* (lòng dạ thâm độc), *狐朋狗党 hồ bằng cẩu đảng* (băng đảng xấu xa); chó kết hợp với hổ, thỏ, mỗi loại ba đơn vị, như *目兔顾犬 mục thố cố khuyển* (kip thời bỏ khuyết), *画虎不成反类犬 họa hổ bất thành phản loại khuyển* (bắt chước một cách vụng về); chó kết hợp với điều hâu, dê có hai đơn vị, như *鹰犬塞途 ưng khuyển tái đồ* (bè lũ tay chân, trung thành với chủ), *挂羊皮卖狗肉 quai dương bì mại cẩu nhục* (treo đầu dê, bán thịt chó); chó kết hợp với lừa, trâu bò, mèo, rồng, ... mỗi loại một đơn vị, như *牛黄狗宝 ngưu hoàng cẩu bảo* (lòng dạ xấu xa), *阿猫阿狗 a miêu a cẩu* (tầm thường không đáng giá). Có trường hợp, nhiều tên loài vật trong đó có chó cùng xuất hiện trong một thành ngữ, tạo nên kết cấu song song như *鸡豚狗彘 kê đồn cẩu trệ* (trâu chó lợn gà), thậm chí chó kết hợp với chó, chẳng hạn như *狗咬狗 cẩu giao cẩu* (chó cắn chó) dùng để ví với những kẻ xấu xa tàn hại chính người thân của mình, tương đương với *huynh đệ tương tàn, nội da nấu thịt* trong tiếng Việt.

Từ đặc điểm cấu trúc và ý nghĩa của thành ngữ có chứa yếu tố *cẩu, khuyển* trong tiếng Hán, liên hệ với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, có thể thấy, giữa hai ngôn ngữ không hoàn toàn có quan hệ tương ứng 1:1. Ngoài những trường hợp tương đồng gần như tuyệt đối, như *挂羊皮卖狗肉 quai dương bì, mại cẩu nhục* (tiếng Hán) và *treo đầu dê, bán thịt chó* (tiếng Việt) ra, còn có khá nhiều trường hợp, với cùng một ý nghĩa biểu trưng (cùng một miền đích) nhưng mỗi ngôn ngữ lại chọn một đối tượng làm miền nguồn khác nhau, chẳng hạn như *嫁鸡随鸡嫁狗随狗 giá kê tùy kê, giá cẩu tùy cẩu* (tiếng Hán) và *thuyền theo lái, gái theo chồng* (tiếng Việt).

Trong tiếng Việt, các từ *chó, khuyển, cẩu* cùng tồn tại chỉ chung cho một loài vật. Trong đó, *khuyển* và *cẩu* là từ mượn tiếng Hán, từ *chó* là từ thuần Việt, xuất hiện với tần số lớn và hết sức thông dụng. “Từ điển tiếng Việt” thu thập được 34 đơn vị từ ghép có chứa *chó/ cẩu/*

khuyển, gồm 22 từ song âm tiết và 12 từ ba âm tiết. Trong đó có 20 từ mang nghĩa ví von như *chó đều, chó chết, chó cắn càn, chó mặc váy, chó mặc váy linh...*, 14 từ không mang nghĩa bóng, như *chó biển, húng chó, bơi chó, gấu chó, hoa mõm chó, linh cầu, hải cầu...* Tuy nhiên, trong những từ này, có những từ như *hoa mõm chó, gấu chó, bơi chó...* thì chó được dùng làm cơ sở định danh cho sự vật dựa trên đặc điểm hình dạng, từ *húng chó* được định danh dựa trên công dụng của sự vật. Cũng có những từ dùng để chỉ loài dựa trên đặc tính hoặc môi trường sống như *linh cầu, hải cầu...* Trên thực tế, chúng tôi đã thống kê được một lượng từ ngữ có chứa yếu tố *chó* lớn hơn nhiều so với số lượng mà “Từ điển tiếng Việt” thu thập được. Chưa kể từ ghép, tiếng Việt có 105 đơn vị ngữ cố định, chủ yếu là thành ngữ có chứa yếu tố *chó*. Trong đó, loại ba âm tiết gồm 4 đơn vị, bốn âm tiết 50 đơn vị, 5 âm tiết 17 đơn vị và 6 âm tiết trở lên gồm 36 đơn vị. Có thể nói, chó xuất hiện khá nhiều trong thành ngữ, tục ngữ Việt Nam. Trong kho tàng tục ngữ, thành ngữ Việt Nam, có rất nhiều câu sử dụng *chó* làm hình ảnh so sánh ví von, tiêu biểu là các câu *Chó ngáp phải ruồi* chỉ sự may mắn ngẫu nhiên, chứ không phải do dựa vào tài năng thực thụ mà có được; *Chó chui gầm chạn* chỉ về hoàn cảnh người đàn ông bất đắc dĩ phải ở rể; *Chó cắn áo rách* chỉ người nghèo khó, cùng cực bị kẻ xấu làm hại, bóc lột, lừa gạt về vật chất, cũng dùng để chỉ kẻ bất lương làm hại, chiếm dụng vật chất của người khốn khó; *Lên voi xuống chó* chỉ sự thăng trầm của đời người; *Chó ăn đá, gà ăn sỏi* chỉ nơi đất đai cằn cỗi, hoang vu; *Lạc nhà nắm đuôi chó, lạc ngõ nắm đuôi trâu* chỉ chó và trâu là những con vật rất gần gũi với chủ, là căn cứ cho những người cần tìm về chốn cũ, người xưa; *Đánh chó phải ngó mặt chủ* chỉ trước khi hành động cần suy trước tính sau, nghĩ đến sự ràng buộc trong quan hệ xã hội; *Chó nào chủ nấy* chỉ sự ảnh hưởng, sự tương đồng giữa chủ và tớ; *Chó ý thế nhà, gà ý thế vườn/ Chó cậy*

gần nhà, gà cậy gần chuồng chỉ kẻ ỷ vào thế có lợi của mình mà hung hăng bắt nạt người khác; *Treo đầu dê, bán thịt chó* chỉ sự dối trá, lừa gạt, giữa hình thức quảng cáo và nội dung thực chất không thống nhất với nhau; *Giờn chó chó liếm mặt/ nuôi chó chó liếm mặt* chỉ sự khinh nhờn, đối xử không đúng do quen biết người đã từng giúp đỡ mình; *Chó treo, mèo đậy* chỉ việc có của phải biết cách giữ gìn, nếu không sẽ bị thất thoát; *Chó khôn chó cắn càn* chỉ người có hiểu biết thì không nên manh động, tùy tiện, đối lập với câu: *Lợn càn ăn cám tợn*, trong đó *khôn* đối với *dại*, hơn nữa, *khôn, tợn, cắn* đều là tên gọi các quẻ bói trong Chu dịch; *Chó cùng cắn giậu* chỉ kẻ hung hăng, gặp hoàn cảnh bất lợi gây gổ bừa bãi, nhằm gỡ rối; *Chó dại có mùa, người dại quanh năm* chỉ những người trí tuệ kém cỏi, không biết rút kinh nghiệm trong đời sống dẫn đến thua thiệt hết lần này đến lần khác; *Đánh như đánh chó làm thịt* chỉ sự trừng phạt không kìm nén đối với kẻ có lỗi.

Về ý nghĩa ẩn dụ của từ *chó* trong tiếng Việt, theo khảo sát của chúng tôi, gồm những tầng nghĩa như sau: (1) Biểu thị tham lam, đê tiện, bản thiêu, chẳng hạn như *đồ chó, chó má, bản như chó, ngu như chó, tham ăn như chó, chó chui gầm chạn, nhục như chó, khổ như chó...*; (2) Biểu thị sự hung dữ, tàn ác, chẳng hạn như *chó chết hết càn, chó cắn trộm, chó cắn áo rách...*; (3) Ví với hạng người du thủ du thực, như *mèo đànng chó điếm, chó khô mèo lạc...*; (4) Biểu thị sự tham lam không biết lượng sức mình, tự phụ một cách lộ bịch, chẳng hạn như *chó nhà quê đòi ăn mắm mực, chó chê mèo lấm lông, chó có váy linh, chó ghê có mỡ đặng đuôi, chó chê cứt nát...*; (5) Biểu thị sự trung thành, như *con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo, chực như chó chực cứt...*; (6) Biểu thị sự ích kỷ, trốn tránh trách nhiệm, như *chó cái trốn con, chó chê nhà đột ra nằm bụi tre...*; (7) Biểu thị sự thô thiển, vụng về trong giao tiếp, nhất là lời ăn tiếng nói, chẳng hạn như *nói như chó*

cẩn ma, lẫu bẩu như chó hóc xương, lúng búng như chó ngậm hạt thị...; (8) Biểu thị sự ngoan cố, không chịu thay đổi, chứng nào tật ấy, chẳng hạn như *chó đen giữ mực...* Trong hầu hết các trường hợp này, *chó* được dùng với ý nghĩa đối lập với *con người chân chính, có phẩm giá, có năng lực* và đồng nghĩa với *người phẩm chất tồi, năng lực kém*.

Nhìn chung, trong con mắt của người Việt Nam, chó là sự tụ hội của nhiều điểm tiêu cực như sự bẩn thỉu, ngu dốt, tham lam, xấu xa, kém cỏi. Vì vậy, hàng loạt các từ ngữ có chứa yếu tố “chó” được dùng làm lời chửi mắng như: *chó, con chó, chó má, chó đẻ, chó săn, chó chết, chó cái, chó ghê, ngu như chó, chó hoang, chó chui gầm chạn...*, dành cho những kẻ phản phúc, lừa thầy phản bạn, hèn hạ, mưu cầu danh lợi cá nhân mà không từ thủ đoạn, bị người đời khinh miệt. Tất cả những từ ngữ trên thường được kết hợp với *đồ* phía trước, tạo thành cụm danh từ, như *đồ chó, đồ chó má, đồ chó chết, đồ chó săn...*, tương đương với 狗东西 (đồ chó) trong tiếng Hán. Điều đó chứng tỏ, quan niệm của người Việt Nam về *chó* cũng tương tự như người Trung Quốc.

Tuy nhiên, có những trường hợp *chó* mang ý nghĩa tích cực như sự trung thành với chủ, chẳng hạn câu *chó không chê chủ nghèo*. *Chó* còn biểu trưng cho niềm vui, sự bình an. Tục ngữ của người Việt Nam có câu *Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang*. Đó là những kinh nghiệm tổng kết từ thực tế đời sống, có thể thiếu cơ sở khoa học, nhưng trong chừng mực nhất định, ý nghĩa tích cực của tục ngữ có chứa yếu tố *chó* cũng thể hiện tính chất hai mặt của sự vật, đồng thời thể hiện phần nào mặt tích cực trong cách nhìn về loài vật này.

Chó không chỉ có ý nghĩa lớn lao trong đời sống ngôn ngữ của người Việt Nam và người Trung Quốc, mà còn có ý nghĩa sâu sắc trong đời sống văn hóa, tinh thần của hai dân tộc. Ở cả hai nước, chó từ xưa đã được thờ cúng trong một số đền chùa, miếu mạo. Chó

đã đã từng xuất hiện khá phổ biến một thời và hiện nay vẫn còn lưu giữ ở một số làng xã, đền chùa, thậm chí là đặt trước cổng nhà các gia đình nông thôn Việt Nam. Hiện nay, ở một số địa phương tỉnh Lạng Sơn như Chi Lăng, Đồng Mô, Khôn Lèng, Thất Khê, Tràng Định, Đồng Đăng, Cao Lộc,... vẫn còn lưu truyền tục thờ chó đá. Trên thực tế, tập tục thờ chó không chỉ xuất hiện ở Việt Nam và Trung Quốc, mà còn khá phổ biến ở nhiều nước trên thế giới và trở thành nhân vật trong rất nhiều truyện thần thoại của các dân tộc vùng Đông Nam Á.

Ở Trung Quốc, chó Bắc Kinh được coi là con vật thiêng liêng, có khả năng xua đuổi tà ma, giành lại sự an vui cho gia chủ. Ở miền Bắc Việt Nam, thịt chó được coi là một trong những món ăn khoái khẩu, giàu chất dinh dưỡng vào những dịp cuối tháng, nhất là cuối năm âm lịch với niềm tin là thịt chó ăn vào có thể giải đen, hay kết thúc một giai đoạn đã qua, chuẩn bị mở ra một thời điểm mới may mắn hơn. Truyện cười “Đậu phụ làng cắn đậu phụ chùa” từ một góc độ nhất định đã thể hiện, thịt chó là món ăn hấp dẫn khiến cho những kẻ tu hành cũng khó thoát khỏi sự phạm tục ngay từ miếng ăn hàng ngày. Câu ca dao *con chó khóc đứng khóc ngồi, mẹ hời mẹ hời mua tôi miếng riêng* càng thể hiện nét tinh tế của món ăn chế biến từ thịt chó trong đời sống âm thực dân gian của người Việt Nam.

6. Kết luận

“Chó” đóng vai trò quan trọng trong đời sống ngôn ngữ - văn hóa của nhân dân hai nước Việt Nam và Trung Quốc. 狗cẩu, 犬khuyển trong tiếng Hán và chó, cẩu, khuyển trong tiếng Việt vừa có thể là từ đơn, vừa có thể đóng vai trò là từ tổ cấu tạo từ, đặc biệt là 狗cẩu trong tiếng Hán và chó trong tiếng Việt tham gia tích cực vào quá trình tạo từ ngữ mới, làm giàu cho hệ thống từ vựng trong hai ngôn ngữ. Đồng thời, cả hai ngôn ngữ đều có khá nhiều thành ngữ, tục ngữ chứa tên gọi chó, thể hiện đặc điểm tri nhận của nhân dân

hai nước về loài vật nuôi này.

Từ nhận thức về những đặc điểm và môi trường sống của chó ở Trung Quốc và Việt Nam, người ta đã liên hệ với đời sống, tính cách của con người, dần dần hình thành nên một lớp từ ngữ có chứa yếu tố *khuyến, cầu, chó* trong tiếng Hán và tiếng Việt đa dạng về cấu trúc, phong phú về ý nghĩa, trong đó phần lớn mang ý nghĩa ẩn dụ tiêu cực. Số lượng từ ngữ có chứa yếu tố chỉ *chó* mang ý nghĩa trung tính đã ít, mang ý nghĩa tích cực càng ít hơn. Điều này nhìn chung trái ngược với đặc điểm tri nhận và ý nghĩa ẩn dụ về loài vật này trong ngôn ngữ văn hóa các nước phương Tây. Chính những tương đồng về bối cảnh văn hóa xã hội, nhất là tác động của nền sản xuất nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu trước đây đã dẫn tới tương đồng trong tư duy liên tưởng giữa *chó* và đời sống con người, tạo nên sự giống nhau là cơ bản về đặc điểm tri nhận của người Trung Quốc và người Việt Nam đối với loài chó. Vì vậy, cấu trúc cũng như ý nghĩa ẩn dụ của lớp từ ngữ có yếu tố *chó* trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng, nhưng không phải hoàn toàn tương ứng. Việc đối chiếu, chỉ ra những tương đồng và khác biệt của lớp từ này nói riêng cũng như trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ động vật trong tiếng Hán và tiếng Việt nói chung có vai trò quan trọng trong giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ - văn hóa Trung Quốc ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Trần Văn Cơ (2007). *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Hữu Cầu (2004). Nghiên cứu đối chiếu ngữ nghĩa của từ ngữ đất nước học chứa tên gọi động vật, thực vật trong hai ngôn ngữ Hán và Việt với việc dạy học tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam. *Thông tin khoa học, số 11*, ĐHNH - ĐHQG Hà Nội.
- Lâm Quang Đông (2017). Luận giải sự phát triển nghĩa của động từ "chạy" theo hướng tri nhận. *Nghiên cứu Nước ngoài, 33(4)*, 45-57.
- Phạm Ngọc Hàm (2015). Chữ 羊 (dương) trong ngôn ngữ - văn hóa Việt Nam và Trung Hoa. *Ngôn ngữ,*

số 3, 12-17.

- Phạm Ngọc Hàm (2017). Con gà trong ngôn ngữ Trung - Việt. *Nghiên cứu Nước ngoài, 33(1)*, 179-188.
- Nguyễn Thúy Khanh (1994). Đặc điểm định danh của trường tên gọi động vật tiếng Nga trong sự đối chiếu với tiếng Việt. *Văn hóa dân gian, số 2*.
- Hoàng Phê (2011). *Từ điển Tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
- Phan Văn Quế (1995). Các con vật và một số đặc trưng của chúng được cảm nhận từ góc độ dân gian và khai thác đưa vào kho tàng thành ngữ tiếng Việt. *Ngôn ngữ, số 4*.
- Nguyễn Đức Tồn (2013). *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Hà Thành, Trịnh Ngọc Long, Chu Phúc Đan (1996). *Từ điển Việt Hán*. Hà Nội: Nxb Giáo dục Hà Nội.

Tiếng Trung

- 曹炜 (2004) 《现代汉语词汇研究》，北京大学出版社。
- 裴氏恒娥 (2015) 《汉越生肖词语对比研究》，华南师范大学博士论文。
- 李月松 (2008) 《汉语动物词语之俗语语义研究》，汉语学习，第6期。
- 王德春、王建华 (1999) 《汉英动物名称的国俗同义现象》，上海外语教育出版社。
- 王国安、王小曼 (2011) 《汉语词汇的文化透视》，汉语大词典出版社。
- 王军 (2005) 《汉语词义系统研究》，山东人民出版社。
- 王同亿 (1993) 《新现代汉语词典》，海南出版社。
- 艾素萍 (2007) 《认知隐喻视角下动物词汇联想意义探源》四川理工学院学报（社会科学版）第3期。
- 苏新春 (1997) 《汉语词义学》，广东教育出版社。
- 肖遥遥 (2008) 《动物隐喻的认知基础及语义演变》，郑州航空工业管理学院学报（社会科学版）第6期。
- 许慎 (2012) 《说文解字》，中国书局。
- 赵燕芳 (2001) 《认知语言学概论》，上海外语教育出版社。
- 朱智贤、林崇德 (1987) 《思维发展心理学》，北京师范大学出版社。

“DOG” IN CHINESE AND VIETNAMESE LANGUAGES AND CULTURES

Pham Ngoc Ham

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Dog is one of 12 zodiac animals closely associated with the cultures of Vietnam and China. Domesticated by human a long time ago, dog is discovered as possessing several interesting characteristics related to human life. Therefore, the name of this friendly animal is contained in a considerable number of words, idioms, proverbs with a rich variety of meaning layers, which clearly reflect the two peoples' construal and conceptualization of the animal as well as their use of dog-related metaphors. By means of research techniques such as statistics, description, analysis,... and the data collected from dictionaries and literary works, an attempt is made to analyze, compare and contrast the meaning layers of words, idioms and proverbs containing 'dog' and dog-related metaphors in Chinese with those in Vietnamese, pointing out the similarities and differences in the languages and cultures of the two countries.

Keywords: dog, Chinese, Vietnamese, metaphor